

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số/ No : 26A-00023

1. Tên đối tượng: **PHƯƠNG TIỆN THỬ ĐỘ BỀN NÉN**
Object **COMPRESS TESTING INSTRUMENT**
2. Kiểu: TYA-2000 Số hiệu: 20172
Type: *Serial No*
3. Nơi sản xuất: Trung Quốc Năm: 2020
Manufacturer *China* *Year*
4. Chế độ kiểm định: ☐ Ban đầu: ☒ Định kỳ: ☐ Sau sửa chữa:
The system of verification *Initial* *Subsequent* *After repair*
5. Đặc trưng kỹ thuật đo lường: - Phạm vi đo/ *Range*: (0 ÷ 1000) kN (1000 ÷ 2000) kN
Specifications - Độ phân giải/ *Resolution*: 0,01 kN 0,1 kN
- Cấp chính xác/ *Accuracy class*: 1
6. Nơi sử dụng/ *Place*: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Đơn vị sử dụng/ *User*: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
8. Phương pháp thực hiện: ĐLVN 336 : 2020 Phương tiện thử độ bền kéo nén - Quy trình kiểm định
Method of verification *Tensile- compression testing instruments – Verification procedure*
9. Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
Conclusion *Complying with the metrological requirements*
10. Số tem kiểm định: 26A-00023
Verification stamp N°
11. Thời hạn đến (*): 27/07/2027
Valid until

KIỂM ĐỊNH VIÊN

Verified by

PHẠM TÂN PHỤNG

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



LÊ THỊ PHƯƠNG NHUNG

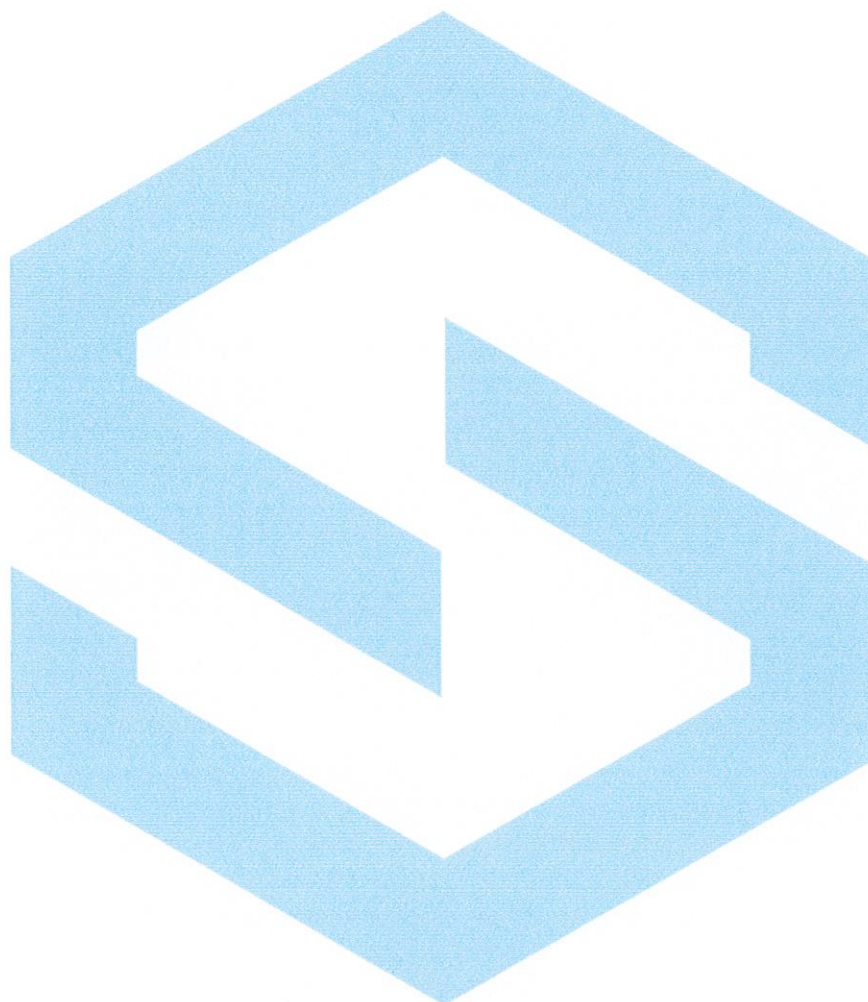
KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

VERIFICATION RESULTS

12. Phương kiểm định/ *Direction of verification*: Nén/ *Compression*

Giá trị chỉ thị <i>Indication value</i>	Giá trị chuẩn <i>Reference value</i>	Sai số tương đối <i>Relative</i>
kN	kN	%
0	0,000	-
400	402,269	-0,56
800	802,509	-0,31
1200	1206,252	-0,52
1600	1605,848	-0,36
2000	2004,774	-0,24

---HẾT/ *END* ---



Q14 Đường F, Phường Đông Hưng Thuận,

TP. Hồ Chí Minh - Tel : 0905 55 77 38

Email: isotech1803@gmail.com

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số/ No : 26A-00024

1. Tên đối tượng: **PHƯƠNG TIỆN THỬ ĐỘ BỀN KÉO NÉN**
Object **TENSILE - COMPRESS TESTING INSTRUMENT**
2. Kiểu: **WA-1000B** Số hiệu: **2054**
Type: **Serial No**
3. Nơi sản xuất: **Trung Quốc** Năm: **2020**
Manufacturer **China** *Year*
4. Chế độ kiểm định: ☐ Ban đầu ☒ Định kỳ ☐ Sau sửa chữa
The system of verification **Initial** **Subsequent** **After repair**
5. Đặc trưng kỹ thuật đo lường: - Phạm vi đo/ Range: **(0 ÷ 1 000) kN**
Specifications - Độ phân giải/ Resolution: **0,01 kN**
- Cấp chính xác/ Accuracy class: **1**
6. Nơi sử dụng/ Place: **Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh**
7. Đơn vị sử dụng/ User: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
8. Phương pháp thực hiện: **ĐLVN 336 : 2020 Phương tiện thử độ bền kéo nén - Quy trình kiểm định**
Method of verification **Tensile- compression testing instruments – Verification procedure**
9. Kết luận: **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**
Conclusion **Complying with the metrological requirements**
10. Số tem kiểm định: **26A-00024**
Verification stamp N^o
11. Thời hạn đến (*): **27/07/2027**
Valid until

KIỂM ĐỊNH VIÊN

Verified by

PHẠM TÂN PHỤNG

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



LÊ THỊ PHƯƠNG NHUNG

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

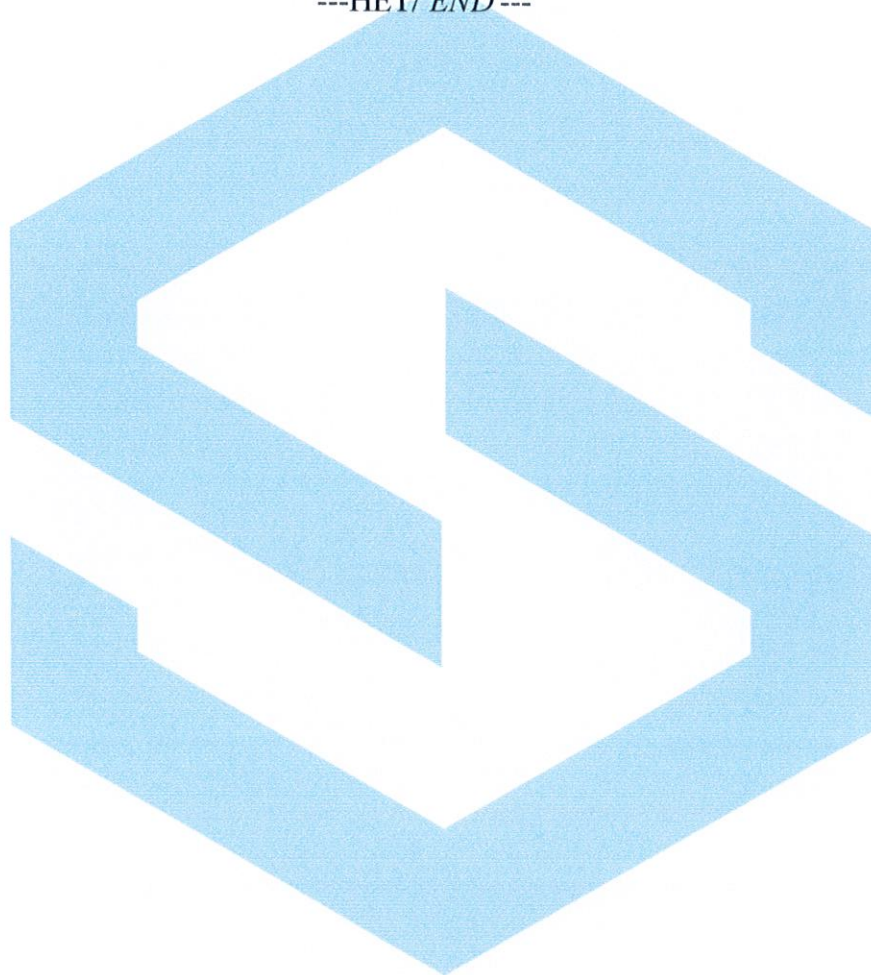
VERIFICATION RESULTS

12. Phương kiểm định/ *Direction of verification*: Nén/ *Compression*

13. Hiển thị lực qua máy tính/ *Display force via computer*.

Giá trị chỉ th <i>Indication value</i>	Giá trị chuẩn <i>Reference value</i>	Sai số tương đối <i>Relative</i>
kN	kN	%
0	0,000	-
200	200,682	-0,34
400	399,177	0,21
600	602,191	-0,36
800	801,974	-0,25
1000	1001,917	-0,19

---HẾT/ END---



GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số/ No : 26A-00025

1. Tên đối tượng: **PHƯƠNG TIỆN THỬ ĐỘ BỀN KÉO NÉN**
Object *TENSILE - COMPRESS TESTING INSTRUMENT*
2. Kiểu: **WDW-100D** Số hiệu: **24031016**
Type: *Serial No*
3. Nơi sản xuất: **Trung Quốc** Năm: **2024**
Manufacturer *China* *Year*
4. Chế độ kiểm định: ☐ Ban đầu ☒ Định kỳ ☐ Sau sửa chữa
The system of verification *Initial* *Subsequent* *After repair*
5. Đặc trưng kỹ thuật đo lường: - Phạm vi đo/ *Range*: **(0 ÷ 100) kN**
Specifications - Độ phân giải/ *Resolution*: **0,01 kN**
- Cấp chính xác/ *Accuracy class*: **1**
6. Nơi sử dụng/ *Place*: **Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh**
7. Đơn vị sử dụng/ *User*: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
8. Phương pháp thực hiện: **ĐLVN 336 : 2020 Phương tiện thử độ bền kéo nén - Quy trình kiểm định**
Method of verification *Tensile- compression testing instruments – Verification procedure*
9. Kết luận: **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**
Conclusion *Complying with the metrological requirements*
10. Số tem kiểm định: **26A-00025**
Verification stamp N°
11. Thời hạn đến (*): **27/07/2027**
Valid until

KIỂM ĐỊNH VIÊN

Verified by

PHẠM TÂN PHỤNG

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



LÊ THỊ PHƯƠNG NHUNG

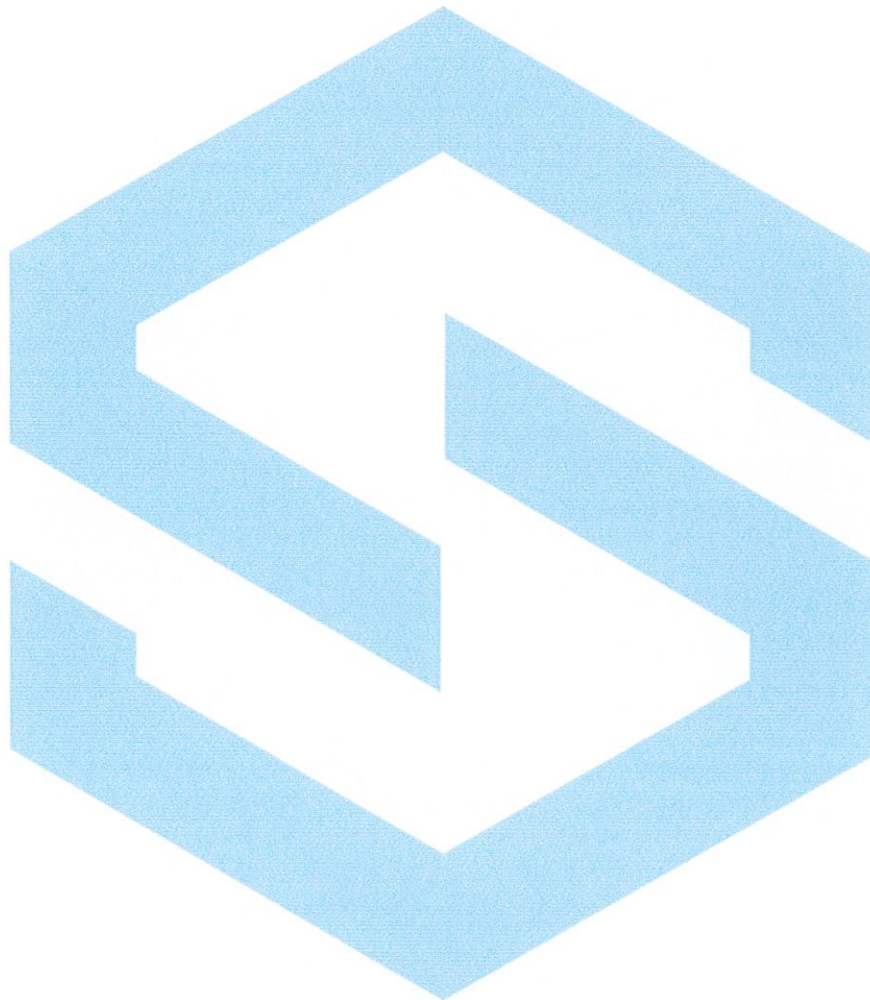
KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

VERIFICATION RESULTS

12. Phương kiểm định/ *Direction of verification*: Nén/ *Compression*

Giá trị chỉ thị <i>Indication value</i>	Giá trị chuẩn <i>Reference value</i>	Sai số tương đối <i>Relative</i>
kN	kN	%
0	0,000	-
20	20,122	-0,61
40	40,124	-0,31
60	60,171	-0,28
80	80,265	-0,33
100	100,679	-0,67

---HẾT/ *END*---



GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số/ No: 26A - 00026

- | | | | |
|--|---|---|---|
| 1. Tên đối tượng:
<i>Object</i> | CÂN KỸ THUẬT
<i>TECHNICAL BALANCE</i> | | |
| 2. Kiểu:
<i>Type</i> | GS-3202N | Số hiệu:
<i>Serial No</i> | 911164 |
| 3. Nơi sản xuất:
<i>Manufacturer</i> | SHINKO | Năm:
<i>Year</i> | N/A |
| 4. Chế độ kiểm định:
<i>The system of verification</i> | ☐ Ban đầu:
<i>Initial</i> | ☒ Định kỳ:
<i>Subsequent</i> | ☐ Sau sửa chữa:
<i>After repair</i> |
| 5. Đặc trưng kỹ thuật đo lường:
<i>Specifications</i> | <div>- Mức cân lớn nhất/ <i>Max. capacity</i>: 3 200 g</div> <div>- Mức cân nhỏ nhất/ <i>Min. capacity</i>: 0,5 g</div> <div>- Giá trị độ chia kiểm/ <i>Verification scale interval</i>: 0,1 g</div> <div>- Giá trị vạch chia/ <i>Division</i>: 0,01 g</div> <div>- Cấp chính xác/ <i>Accuracy class</i>: 2</div> | | |
| 6. Nơi sử dụng/ <i>Place</i> : | Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh | | |
| 7. Đơn vị sử dụng/ <i>User</i> : | CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH | | |
| 8. Phương pháp thực hiện:
<i>Method of verification</i> | ĐLVN 16 : 2021 Cân phân tích và cân kỹ thuật - Quy trình kiểm định
<i>Analytical and technical balances - Verification procedure</i> | | |
| 9. Kết luận:
<i>Conclusion</i> | Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
<i>Complying with the metrological requirements</i> | | |
| 10. Số tem kiểm định:
<i>Verification stamp N°</i> | 26A - 00026 | | |
| 11. Thời hạn đến (*):
<i>Valid until</i> | 27/07/2027 | | |

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Verified by

PHẠM TẤN PHỤNG

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



LÊ THỊ PHƯƠNG NHUNG

Q14 Đường F, Phường Đông Hưng Thuận,
TP. Hồ Chí Minh - Tel : 0905 55 77 38
Email: isotech1803@gmail.com

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số/ No: 26A - 00027

1. Tên đối tượng: **CÂN ĐĨA**
Object *BENCH WEIGHT SCALE*
2. Kiểu: **VIBRA HAW-30** Số hiệu: **BPS25053071**
Type *Serial No*
3. Nơi sản xuất: **VIBRA** Năm: **N/A**
Manufacturer *Year*
4. Chế độ kiểm định: ☐ Ban đầu: ☒ Định kỳ: ☐ Sau sửa chữa:
The system of verification *Initial* *Subsequent* *After repair*
5. Đặc trưng kỹ thuật đo lường: - Mức cân lớn nhất/ *Max. capacity:* 30 000 g
Specifications - Mức cân nhỏ nhất/ *Min. capacity:* 20 g
- Giá trị độ chia kiểm/ *Verification scale interval :* 1 g
- Giá trị vạch chia/ *Division:* 1 g
- Cấp chính xác/ *Accuracy class :* 3
6. Nơi sử dụng/ *Place:* Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Đơn vị sử dụng/ *User:* **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
8. Phương pháp thực hiện: **ĐLVN 15 : 2009 Cân đĩa - Quy trình kiểm định**
Method of verification *Bench weight scales - Mrthods and means of verification*
9. Kết luận: **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**
Conclusion *Complying with the metrological raquirements*
10. Số tem kiểm định: **26A - 00027**
Verification stamp N^o
11. Thời hạn đến (*): **27/07/2027**
Valid until

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Verified by

PHẠM TÂN PHỤNG

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



LÊ THỊ PHƯƠNG NHUNG

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số/ No : 26A - 00028

1. Tên đối tượng: **CÂN PHÂN TÍCH**
Object **ANALYTICAL BALANCE**
2. Kiểu: PR224/E Số hiệu: C449189312
Type *Serial No*
3. Nơi sản xuất: Ohaus Năm: N/A
Manufacturer *Year*
4. Chế độ kiểm định: ☐ Ban đầu: ☒ Định kỳ: ☐ Sau sửa chữa:
The system of verification *Initial* *Subsequent* *After repair*
5. Đặc trưng kỹ thuật đo lường: - Mức cân lớn nhất/ *Max. capacity*: 220 g
Specifications - Mức cân nhỏ nhất/ *Min. capacity*: 0,01 g
- Giá trị độ chia kiểm/ *Verification scale interval*: 0,001 g
- Giá trị vạch chia/ *Division*: 0,0001 g
- Cấp chính xác/ *Accuracy class*: 1
6. Nơi sử dụng/ *Place*: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Đơn vị sử dụng/ *User*: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH
8. Phương pháp thực hiện: ĐLVN 16 : 2021 Cân phân tích và cân kỹ thuật - Quy trình kiểm định
Method of verification *Analytical and technical balances - Verification procedure*
9. Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
Conclusion *Complying with the metrological requirements*
10. Số tem kiểm định: 26A - 00028
Verification stamp N°
11. Thời hạn đến (*): 27/07/2027
Valid until

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Verified by

PHẠM TẤN PHỤNG

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026
KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



LÊ THỊ PHƯƠNG NHUNG

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số/ No : 26A-00029

- | | | | |
|--|--|---|---|
| 1. Tên đối tượng:
<i>Object</i> | ÁP KẾ LÒ XO
<i>DIAL PRESSURE GAUGE</i> | | |
| 2. Kiểu:
<i>Type</i> | N/A | Số hiệu:
<i>Serial No</i> | HC65570312948 |
| 3. Nơi sản xuất:
<i>Manufacturer</i> | Trung Quốc
<i>China</i> | Năm:
<i>Year</i> | N/A |
| 4. Chế độ kiểm định:
<i>The system of verification</i> | ☐ Ban đầu:
<i>Initial</i> | ☒ Định kỳ:
<i>Subsequent</i> | ☐ Sau sửa chữa:
<i>After repair</i> |
| 5. Đặc trưng kỹ thuật đo lường:
<i>Specifications</i> | * Phạm vi đo/ <i>Measuring range</i> : (0 ÷ 60) MPa
* Giá trị vạch chia/ <i>Division</i> : 1 MPa
* Độ chính xác/ <i>Accuracy</i> : ± 1,6 %FS | | |
| 6. Nơi sử dụng/ <i>Place</i> : | Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh | | |
| 7. Đơn vị sử dụng/ <i>User</i> : | CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH | | |
| 8. Phương pháp thực hiện:
<i>Method of verification</i> | ĐLVN 08 : 2011 Áp kế kiểu lò xo - Quy trình kiểm định
<i>Pressure gauge with elastic sensing elements - Methods and means of verification</i> | | |
| 9. Kết luận:
<i>Conclusion</i> | Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
<i>Complying with the metrological requirements</i> | | |
| 10. Số tem kiểm định:
<i>Verification stamp No</i> | 26A-00029 | | |
| 11. Thời hạn đến (*):
<i>Valid until</i> | 27/07/2027 | | |

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Verified by

PHẠM TẤN PHỤNG

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



LÊ THỊ PHƯƠNG NHUNG

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số/ No : 26A-00030

1. Tên đối tượng: **ÁP KẾ LÒ XO**
Object *DIAL PRESSURE GAUGE*
2. Kiểu: N/A Số hiệu: HC70580552004
Type *Serial No*
3. Nơi sản xuất: Trung Quốc Năm: N/A
Manufacturer *Year*
4. Chế độ kiểm định: ☐ Ban đầu: ☒ Định kỳ: ☐ Sau sửa chữa:
The system of verification *Initial* *Subsequent* *After repair*
5. Đặc trưng kỹ thuật đo lường: * Phạm vi đo/ *Measuring range*: (0 ÷ 60) MPa
Specifications * Giá trị vạch chia/ *Division*: 1 MPa
* Độ chính xác/ *Accuracy*: ± 1,6 %FS
6. Nơi sử dụng/ *Place*: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Đơn vị sử dụng/ *User*: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH
8. Phương pháp thực hiện: ĐLVN 08 : 2011 Áp kế kiểu lò xo - Quy trình kiểm định
Method of verification *Pressure gauge with elastic sensing elements - Methods and means of verification*
9. Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
Conclusion *Complying with the metrological requirements*
10. Số tem kiểm định: 26A-00030
Verification stamp No
11. Thời hạn đến (*): 27/07/2027
Valid until

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Verified by

PHẠM TÂN PHỤNG

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



LÊ THỊ PHƯƠNG NHUNG



Số/ No : N26-00550

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **CÂN ĐĨA**
Object **FLATFORM SCALES**
2. Nơi sản xuất: TPS
Manufacturer Mã thiết bị: N/A
ID
3. Kiểu/ Type : VIBRA TPS Số hiệu/ No: HTP190618
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Mức cân lớn nhất/ *Max capacity*: 30 000 g
Specifications * Mức cân nhỏ nhất/ *Min capacity*: 20 g
* Độ phân giải/ *Resolution*: 1,0 g
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of calibration* : ISOTECH/QTHC-KL.01:2026
Cân không tự động - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ *Standards used* :

Mã thiết bị <i>ID</i>	Miêu tả <i>Description</i>	Liên kết <i>Traceable</i>	Hiệu lực <i>Due. Date</i>
P.14	Bộ quả cân F1/ <i>Set of weights F1</i>	Quatest 3	05/2027
/	Bộ quả cân M1/ <i>Set of weights M1</i>	CASE-SMQ	05/2027

9. Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment* : [25 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ *Adjustment* : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ *Results* : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No* : N26-00550
13. Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended 27/7/2027

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory

Phạm Tấn Phụng

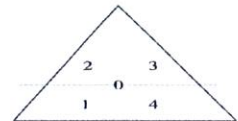
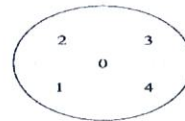
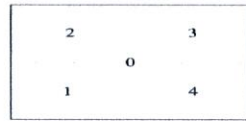
TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

1. **Độ lặp lại:** - **Mức cân/ Load:** 20 000 g
Repeatability - **Độ lệch chuẩn/ Standard deviation :** 0,4 g
2. **Độ lệch tâm:** - **Tải áp dụng/ Test load:** 10 000 g
Eccentricity



Vị trí đặt tải/ Load position	Độ lệch/ Deviation g
0	0
1	1
2	1
3	1
4	1

3. Sai số/ Error:

Mức cân Load	Giá trị chỉ thị Indication	Số hiệu chỉnh Correction	Độ KĐBĐ mở rộng Expanded uncertainty
g	g	g	g
100	100	0	1,2
500	500	0	1,2
2 000	2 000	0	1,2
5 000	5 000	0	1,2
7 000	7 000	0	1,2
10 000	10 001	-1	1,3
20 000	20 001	-1	1,6
30 000	30 002	-2	2,1

Ghi chú/ Notes

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectiverly calibrated conditions.

---HẾT/ END---

1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% / The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00551

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 678

1. Phương tiện đo: **HỆ THỐNG ĐO CÁC THÔNG SỐ NHIỆT ĐỘ CỦA TỦ NHIỆT**
Object **(TỦ SẤY/ DRYING OVEN)**
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *China* *ID*
3. Kiểu/ Type : HN101-1 Số hiệu/ N°: 6246
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi nhiệt độ/ Range : Nhiệt độ môi trường + 10 °C đến 300 °C
Specifications * Giá trị vạch chia/ Division: 10 °C
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : ISOTECH/QTHC-ND.02:2026
Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.01 | Chuẩn nhiệt độ/ Temperature standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : [25 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ Results : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No: N26-00551
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 27/7/2027
Recalibration recommended

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026
KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



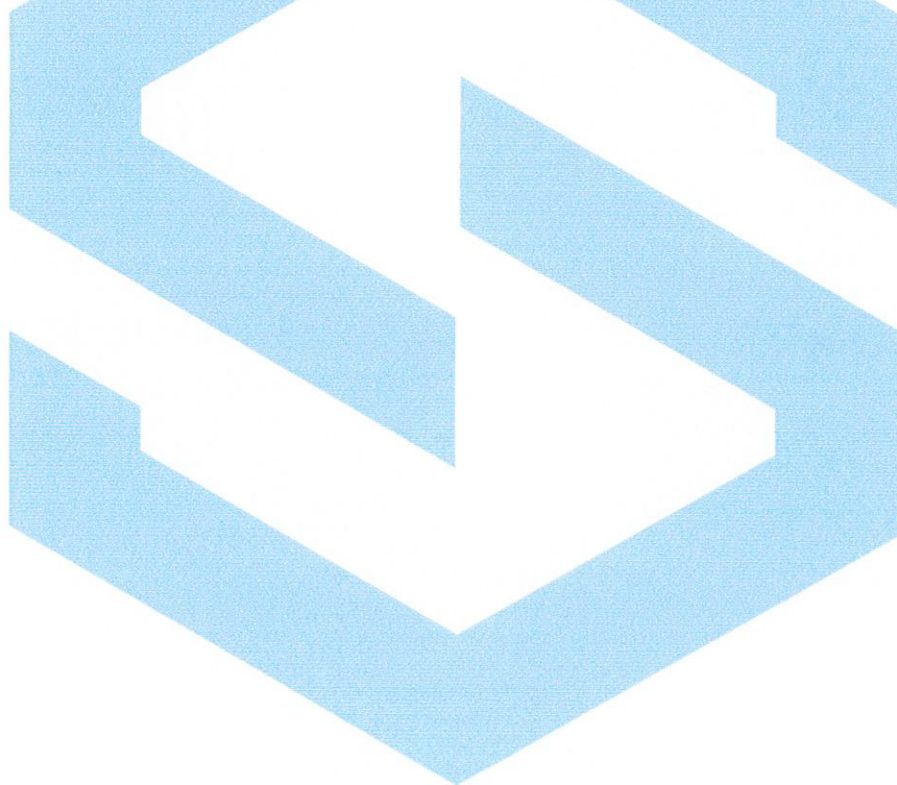
Lê Thị Phương Nhung

Giá trị trung bình trên phương tiện đo <i>Average value on measuring equipments</i>	Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average value on references</i>	Số hiệu chính <i>Correction</i>	Độ ổn định <i>Stability</i>	Độ đồng đều <i>Uniformity</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
(°C)	(°C)	(°C)	(°C)	(°C)	(°C)
100	98,0	-2,0	0,9	1,0	6,0
130	127,6	-2,4	1,7	1,4	6,4

Ghi chú/ Notes

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách.
The value is calibrated as the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% / *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00552

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **HỆ THỐNG ĐO CÁC THÔNG SỐ NHIỆT ĐỘ CỦA TỦ NHIỆT**
Object **(TỦ SẤY TỔN THẤT NHỰA ĐƯỜNG/ BITUMEN LOSS ON DRYING OVEN)**
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *China* *ID*
3. Kiểu/ Type : BM-82 Số hiệu/ N°: 250501
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi nhiệt độ/ Range : Nhiệt độ môi trường + 10 °C đến 200 °C
Specifications * Độ phân giải/ Resolution: 0 °C
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : ISOTECH/QTHC-NĐ.02:2026
Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.01 | Chuẩn nhiệt độ/ Temperature standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : [25 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ Results : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No: N26-00552
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended 27/7/2027

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



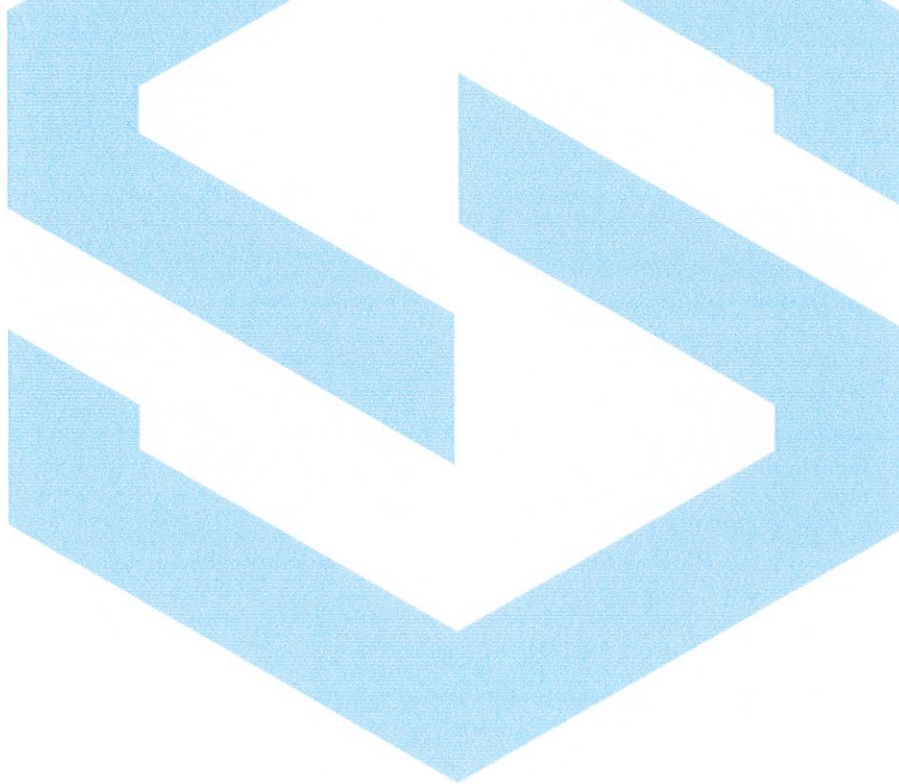
Lê Thị Phương Nhung

Giá trị trung bình trên phương tiện đo <i>Average value on measuring equipments</i>	Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average value on references</i>	Số hiệu chính <i>Correction</i>	Độ ổn định <i>Stability</i>	Độ đồng đều <i>Uniformity</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
(°C)	(°C)	(°C)	(°C)	(°C)	(°C)
163	164,8	1,8	2,7	2,9	4,9

Ghi chú/ Notes

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectiverly calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/*The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00629

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **HỆ THỐNG ĐO CÁC THÔNG SỐ NHIỆT ĐỘ**
Object **(LÒ NUNG/ FURNACE)**
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *ID*
3. Kiểu/ Type : SX2-5-12 Số hiệu/ N°: 2505039
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi nhiệt độ tối đa/ Range: 1 000 °C
Specifications * Độ phân giải/ Resolution : 1 °C
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : ISOTECH/QTHC-NĐ.03:2026
Lò nung - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị | Miêu tả | Liên kết | Hiệu lực |
|-------------|--------------------------------------|-----------|-----------|
| ID | Description | Traceable | Due. Date |
| P.01 | Chuẩn nhiệt độ/ Temperature standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : [25 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ Results : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No: N26-00629
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 27/7/2027
Recalibration recommended

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị trung bình trên phương tiện đo <i>Average value on measuring equipments</i>	Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average value on references</i>	Số hiệu chính <i>Correction</i>	Độ ổn định <i>Stability</i>	Độ đồng đều <i>Uniformity</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
(°C)	(°C)	(°C)	(°C)	(°C)	(°C)
400	392,0	-8,0	2,3	2,8	4,3
600	593,8	-6,2	2,8	1,8	4,0

Ghi chú/ Notes

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectivery calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/*The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Số/ No : N26-00630

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **THIẾT BỊ THỬ ĐỘ GIÃN DÀI**
Object **DUCTILITY TEST APPARATUS**
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer **China** *ID*
3. Kiểu/ Type : SY-1.5 Số hiệu/ N°: 240912
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Nhiệt độ làm việc/ Working temperature : 25 °C
Specifications * Độ phân giải/ Resolution : 0,1 °C
* Phạm vi đo độ dài/ Length measuring range: (0 ÷ 1 500) mm
* Giá trị vạch chia/ Division: 1 mm
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : ISOTECH/QTHC-NĐ.07:2026
Thiết bị thử độ giãn dài - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :

Mã thiết bị ID	Miêu tả Description	Liên kết Traceable	Hiệu lực Due. Date
P.01	Chuẩn nhiệt độ/ Temperature standard	Quatest 3	05/2027
P.12	Chuẩn độ dài/ Length standard	Quatest 3	05/2028

9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : [20 ± 5] °C [60 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ Results : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No.: N26-00630
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 27/7/2027

Recalibration recommended

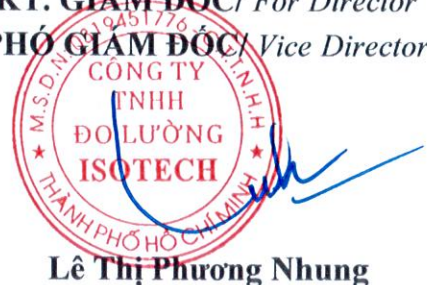
TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

1. Hiệu chuẩn nhiệt độ/ *Temperature calibration*.

Giá trị đọc trung bình trên phương tiện đo <i>Average reading value on measuring equipments</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Số hiệu chỉnh <i>Correction</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
(°C)	(°C)	(°C)	(°C)
25,0	24,5	0,5	0,6

2. Hiệu chuẩn độ dài/ *Length calibration*.

Vị trí đo <i>Measuring position</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
200	200,5	-0,5	0,3
400	400,5	-0,5	0,3
600	600,5	-0,5	0,3
800	800,5	-0,5	0,3
1000	1000,5	-0,5	0,3

Ghi chú/ Notes

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách.
The value is calibrated as the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectivity calibrated conditions.

---HẾT/ END---

1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% / *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Số/ No : N26-00631

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **HỆ THỐNG ĐO CÁC THÔNG SỐ TỐC ĐỘ VÒNG QUAY (MÁY THỦ MÀI MÒN LOS ANGELES)**
Object
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer China ID
3. Kiểu/ Type: N/A Số hiệu/ No: N/A
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: (30 ÷ 33) rpm
Specifications * Độ phân giải/ Resolution: 1 rpm
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration: ISOTECH/QTHC-TS.01:2026
Phương tiện đo có cơ cấu quay - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used:
- | Mã thiết bị
ID | Miêu tả
Description | Liên kết
Traceable | Hiệu lực
Due. Date |
|-------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| P.07 | Chuẩn tần số/ Frequency standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : [25 ± 5] °C [40 ÷ 70] %RH
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ Results : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : N26-00631
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 27/7/2027
Recalibration recommended

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



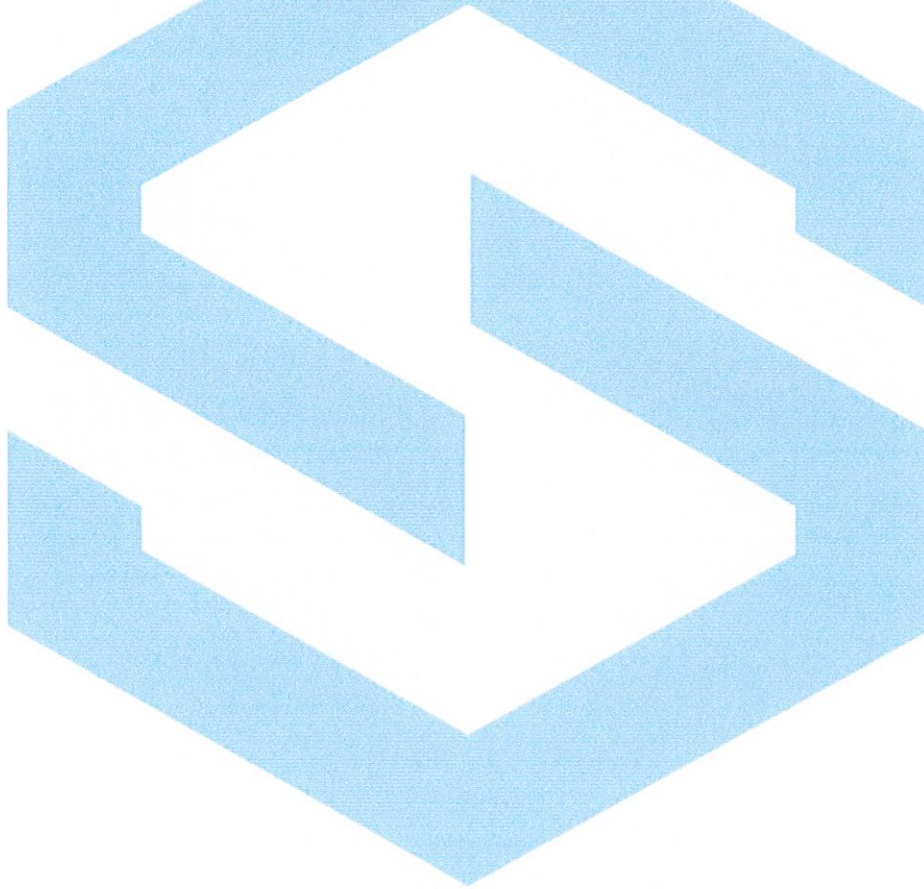
Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đặt <i>Set value</i>	Giá trị trên phương tiện đo <i>Value on measuring equipments</i>	Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
rpm	rpm	rpm	rpm	rpm
(30 ÷ 33)	32	30,69	1,3	1,0

Ghi chú/ Notes

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00632

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **THIẾT BỊ THỬ ĐỘ HOÁ MỀM**
Object **SOFTENING POINT TEST APPARATUS**
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *China* *ID*
3. Kiểu/ Type : SYD-2806D Số hiệu/ N°: 2023
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi nhiệt độ/ Range:
Specifications Nhiệt độ môi trường/ Temperature ambient đến/ to: 100 °C
* Độ phân giải/ Resolution: 0,1 °C
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : ISOTECH/QTHC-NĐ.06:2026
Thiết bị thử độ hóa mềm - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.01 | Chuẩn nhiệt độ/ Temperature standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : [25 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ Results : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No: N26-00632
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 27/7/2027
Recalibration recommended

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory**Phạm Tấn Phụng**

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director
Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trung bình trên phương tiện đo <i>Average reading value on measuring equipments</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Số hiệu chính <i>Correction</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
(°C)	(°C)	(°C)	(°C)
40,3	40,7	-0,4	0,4
60,4	60,8	-0,4	0,6

Ghi chú/ Notes

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách.
The value is calibrated as the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectivity calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/*The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Số/ No : N26-00633

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 678

1. Phương tiện đo: **THIẾT BỊ KIM LÚN**
Object **PENETROMETER**
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *ID* China
3. Kiểu/ Type : IV-2000 Số hiệu/ No: 181021
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ *Measuring range*: (0 ÷ 50) mm
Specifications * Độ phân giải/ *Resolution*: 0,01 mm
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of calibration*: ISOTECH/QTHC-ĐD.03:2026
Thiết bị kim lún, vicat - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ *Standards used*:
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.20 | Chuẩn độ dài/ <i>Length standard</i> | Quatest 3 | 05/2028 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment*: [23 ± 5] °C [60 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ *Adjustment*: Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ *Results*: Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No*: N26-00633
13. Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended 27/7/2027

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị chuẩn <i>Reference value</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện đo <i>Average reading value</i> <i>on measuring equipments</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	(%)	mm
0,000	0,00	-	-
2,000	2,03	1,50	0,01
5,000	5,06	1,20	0,03
10,000	10,13	1,30	0,01
15,000	15,12	0,80	0,03
20,000	20,20	1,00	0,02
30,000	30,33	1,10	0,06
40,000	40,42	1,05	0,02

Ghi chú/ Notes

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectivity calibrated conditions.

---HẾT/ END---

1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% / *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00634

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **MÁY THỬ ĐỘ BỀN NÉN CBR – MARSHALL**
Object **CBR – MARSHALL COMPRESS TESTING MACHINE**
2. Nơi sản xuất: Việt Nam Mã thiết bị: N/A
Manufacturer ID
3. Kiểu/ Type : WE-2004 Số hiệu/ No: N/A
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ *Measuring range* : 5 000 kg
Specifications * Độ phân giải/ *Resolution* : 1 kg
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of calibration* : ĐLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ *Standards used* :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.33 | Chuẩn lực/ <i>Force standard</i> | VMI | 11/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment* : $[30 \pm 5] ^\circ\text{C}$
10. Hiệu chỉnh/ *Adjustment* : Có/ Yes ☒ Không/ No ☐
11. Kết quả/ *Results* : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No* : N26-00634
13. Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended 27/7/2027

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory**Phạm Tấn Phụng**

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director**Lê Thị Phương Nhung**

Giá trị trung bình trên phương tiện đo <i>Average value on measuring equipments</i>		Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
kg	kN	kN	(%)	(%)
0	0,00	0,000	-	-
500	4,91	4,818	1,80	1,2
1000	9,81	9,647	1,69	0,7
1500	14,72	14,537	1,23	0,4
2000	19,62	19,388	1,20	0,4
2500	24,53	24,366	0,65	0,6
3000	29,43	29,410	0,07	0,5
3500	34,34	34,296	0,11	0,4
4000	39,24	39,063	0,45	0,5
4500	44,15	44,131	0,03	0,4
Phương trình hiệu chuẩn/ <i>Calibration equation</i> : $y = 0,0098x - 0,1804$				

Ghi chú/ Notes

- y : giá trị tính toán/ *Calculated value* . kN
- x : giá trị trên phương tiện đo/ *Value on measuring equipments* . kg
- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectivity calibrated conditions.

---HẾT/ END---

1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng k = 2, mức tin cậy 95%/ *The uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Số/ No : N26-00635

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 678

1. Phương tiện đo: **HỆ THỐNG ĐO CÁC THÔNG SỐ LỰC CỦA THIẾT BỊ THỦY LỰC**
Object **(KÍCH THỦY LỰC VÀ ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT)**
2. Nơi sản xuất: Việt Nam Mã thiết bị: N/A
Manufacturer ID
3. Kiểu/ Type : N/A Số/ Serial No : 141220
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Khả năng tạo lực danh nghĩa/ *Nominal capacity*: 200 kN
Specifications * Đồng hồ áp suất: - Phạm vi đo/ *Range*: 60 MPa
- Giá trị vạch chia/ *Division*: 1 MPa
- Số/ *Serial No*: HC65570312948
Pressure gauge
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of calibration*: ISOTECH/QTHC-LC.01:2026
Thiết bị thủy lực - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ *Standards used*:
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.34 | Chuẩn lực/ <i>Force standard</i> | VMI | 11/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment*: [20 ± 5] °C [60 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ *Adjustment*: Có/ *Yes* ☒ Không/ *No* ☐
11. Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No.*: N26-00635
13. Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended 27/7/2027

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị trên phương tiện đo <i>Value on measuring equipments</i>	Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average value on references</i>	Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i>
MPa	kN	%
0	0,000	-
10	36,481	1,48
15	55,393	1,20
20	75,023	1,05
25	93,724	1,01
30	113,625	0,95
35	133,542	0,95
40	153,204	0,96
45	171,569	0,90
50	189,514	0,93
Phương trình hiệu chuẩn/ <i>Calibration equation:</i> $y = 3,8561x - 2,1201$		

Ghi chú/ Notes

- y : giá trị tính toán/ *Calculated value.* kN
- x : giá trị trên phương tiện đo/ *Value on measuring equipments.* MPa
- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách.
The value is calibrated as the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

---HẾT/ END---

1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/ *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Số/ No : N26-00636

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **HỆ THỐNG ĐO CÁC THÔNG SỐ LỰC CỦA THIẾT BỊ THỦY LỰC**
Object **(KÍCH THỦY LỰC VÀ ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT)**
2. Nơi sản xuất: Việt Nam Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *ID*
3. Kiểu/ Type : N/A Số/ Serial No : 181222
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Khả năng tạo lực danh nghĩa/ *Nominal capacity*: 3 000 kN
Specifications * Đồng hồ áp suất: - Phạm vi đo/ *Range* : 60 MPa
- Giá trị vạch chia/ *Division*: 1 MPa
- Số/ *Serial No* : HC70580552004
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Phòng Đo Lường Hiệu Chuẩn
Place of calibration Q14 Đường F, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of calibration* : ISOTECH/QTHC-LC.01:2026
Thiết bị thủy lực - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ *Standards used* :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.36 | Chuẩn lực/ <i>Force standard</i> | VMI | 11/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment* : [20 ± 5] °C [60 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ *Adjustment* : Có/ *Yes* ☒ Không/ *No* ☐
11. Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No.* : N26-00636
13. Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended 27/7/2027

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị trên phương tiện đo <i>Value on measuring equipments</i>	Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average value on references</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
(MPa)	(kN)	(%)
0	0,000	-
5	301,928	2,76
10	598,274	1,98
15	880,039	1,65
20	1165,338	1,58
25	1452,338	1,55
30	1741,521	1,53
35	2023,631	1,55
40	2338,057	1,49
45	2646,293	1,52
Phương trình hiệu chuẩn/ <i>Calibration equation:</i> $y = 57,4026x + 18,694$		

Ghi chú/ Notes

- y : giá trị tính toán/ *Calculated value.* (kN)
- x : giá trị trên phương tiện đo/ *Value on measuring equipments.* (MPa)
- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách.
The value is calibrated as the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectiverly calibrated conditions.

---HẾT/ END---

- Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/ *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00637

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 678

1. Phương tiện đo: **NHIỆT KẾ CHỈ THỊ HIỆN SỐ**
Object **DIGITAL THERMOMETER**
2. Nơi sản xuất: SUMMIT Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *ID*
3. Kiểu/ Type : SDT 62 Số hiệu/ No: 2002077003
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range : -40 °C đến/ to 850 °C
Specifications * Độ phân giải/ Resolution: 0,1 °C
* Đầu dò/ Probe: - Kiểu/ Type : K
- Số hiệu/ Serial No : N/A
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : ĐLVN 138 : 2004
Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.11 | Chuẩn nhiệt độ/ Temperature standard | Quatest 3 | 05/2027 |
| P.24 | Chuẩn nhiệt độ/ Temperature standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : [25 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ Results : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : N26-00637
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 27/7/2027

Recalibration recommended

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory**Phạm Tân Phụng**

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

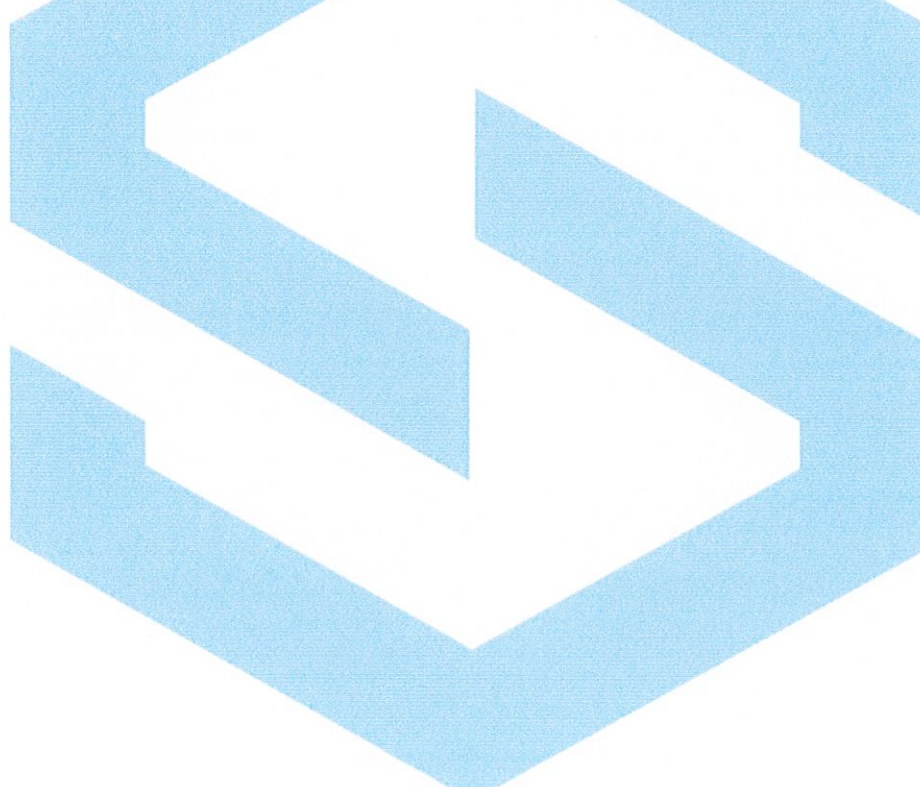
KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director
Lê Thị Phương Nhung

Điểm đặt <i>Set value</i>	Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện đo <i>Average reading value on measuring equipments</i>	Số hiệu chỉnh <i>Correction</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
(°C)	(°C)	(°C)	(°C)	(°C)
50	50,13	49,4	-0,7	1,8
100	100,34	98,9	-1,4	
150	150,36	148,6	-1,8	

Ghi chú/ Notes :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectiverly calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Số/ No : N26-00638

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **THIẾT BỊ THỬ CƯỜNG ĐỘ BÊ TÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP BẬT NẢY**
Object **CONCRETE STRENGTH TEST INSTRUMENT WITH REBOUND METHOD**
2. Nơi sản xuất: Matest – Ý Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *Italy* *ID*
3. Kiểu/ Type : C380 Số hiệu/ No: 1X0932
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: (10 ÷ 100) R
Specifications * Giá trị vạch chia/ Division: 2 R
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : DLVN 150 : 2004
Thiết bị thử cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.41 | Chuẩn độ cứng/ Hardness standard | Matest | / |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : [25 ± 5] °C
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ Results : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : N26-00638
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 27/7/2027
Recalibration recommended

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory**Phạm Tấn Phụng**

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

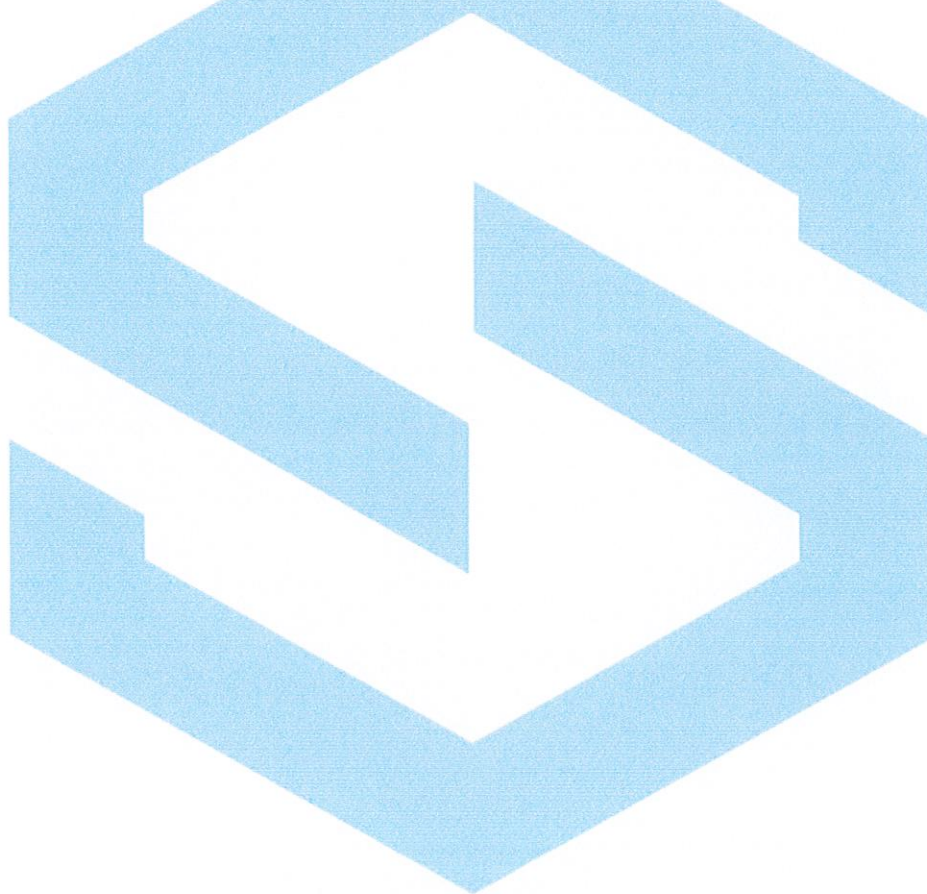
KT. GIÁM ĐỐC/ For Director**PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director****Lê Thị Phương Nhung**

Giá trị chuẩn <i>Reference value</i>	Giá trị đọc trung bình <i>trên phương tiện đo</i> <i>Average reading value</i> <i>on measuring equipments</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
R	R	R	R
80	80	0	3,1

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectiverly calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/*The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00639

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 678

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ ĐO ĐỘ CỨNG SHORE**
Object **SHORE DUROMETER**
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *China* *ID*
3. Kiểu/ Type : HS-A Số hiệu/ No: 44896027
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ *Measuring range*: (0 ÷ 100) HA
Specifications * Giá trị vạch chia/ *Division*: 1 HA
* Chỉ thị độ cứng/ *Hardness measuring unit*: Shore: A
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Phòng Đo Lường Hiệu Chuẩn
Place of calibration Q14 Đường F, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of calibration*: ISOTECH/QTHC-ĐC.01:2026
Đồng hồ đo độ cứng shore - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ *Standards used*:
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.22 | Chuẩn lực/ <i>Force standard</i> | Qatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment*: [23 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ *Adjustment*: Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ *Results*: Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No*: N26-00639
13. Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended 27/7/2027

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory**Phạm Tấn Phụng**

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director**PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director****Lê Thị Phương Nhung**

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>		Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
HA	N	N	N	%
10	1,30	1,348	-0,048	0,4
20	2,05	2,058	-0,008	0,4
30	2,80	2,810	-0,010	0,4
40	3,55	3,528	0,022	0,4
50	4,30	4,366	-0,066	0,4
60	5,05	5,090	-0,040	0,4
70	5,80	5,782	0,018	0,4
80	6,55	6,492	0,058	0,4
90	7,30	7,346	-0,046	0,4

Ghi chú/ Notes

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectiverly calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/*The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Số/ No : N26-00640

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *China* *ID*
3. Kiểu/ Type : N/A Số hiệu/ No: 900376
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ *Measuring range*: (0 ÷ 50) mm
Specifications * Giá trị vạch chia/ *Division*: 0,01 mm
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of calibration* : ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ *Standards used* :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ <i>Length standard</i> | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment* : [23 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ *Adjustment* : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ *Results* : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No* : N26-00640
13. Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended 27/7/2027

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Số/ No : N26-00641

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 678

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *China* *ID*
3. Kiểu/ Type : N/A Số hiệu/ No: 900369
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ *Measuring range*: (0 ÷ 50) mm
Specifications * Giá trị vạch chia/ *Division*: 0,01 mm
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of calibration* : ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ *Standards used* :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ <i>Length standard</i> | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment* : [23 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ *Adjustment* : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ *Results* : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No* : N26-00641
13. Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended 27/7/2027

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	µm	µm
5,00	4,990	10	6,3
10,00	9,989	11	6,6
15,00	14,988	12	6,8
20,00	19,987	13	6,7
25,00	24,986	14	6,7
30,00	29,986	14	6,3
35,00	34,987	13	6,3
40,00	39,987	13	6,8
45,00	44,987	13	6,4
50,00	49,986	14	6,3

**Ghi chú/ Note :**

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

---HẾT/ END---

- Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/*The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00642

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *China* *ID*
3. Kiểu/ Type : N/A Số hiệu/ No: 900281
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ *Measuring range*: (0 ÷ 50) mm
Specifications * Giá trị vạch chia/ *Division*: 0,01 mm
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of calibration* : ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ *Standards used* :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ <i>Length standard</i> | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment* : [23 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ *Adjustment* : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ *Results* : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No* : N26-00642
13. Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended 27/7/2027

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory**Phạm Tấn Phụng**

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director**PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director****Lê Thị Phương Nhung**

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	μm	μm
5,00	4,987	13	6,3
10,00	9,987	13	6,3
15,00	14,986	14	6,2
20,00	19,987	13	6,1
25,00	24,985	15	6,3
30,00	29,990	10	7,3
35,00	34,989	11	6,7
40,00	39,991	9	8,0
45,00	44,993	7	7,1
50,00	49,992	8	7,3

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectivity calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/*The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Số/ No : N26-00643

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 678

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *China* *ID*
3. Kiểu/ Type : N/A Số hiệu/ No: 900379
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ *Measuring range*: (0 ÷ 50) mm
Specifications * Giá trị vạch chia/ *Division*: 0,01 mm
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of calibration* : ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ *Standards used* :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ <i>Length standard</i> | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment* : [23 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ *Adjustment* : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ *Results* : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No* : N26-00643
13. Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended 27/7/2027

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	μm	μm
5,00	4,992	8	7,0
10,00	9,990	10	6,9
15,00	14,990	10	7,6
20,00	19,990	10	7,3
25,00	24,988	12	6,6
30,00	29,995	5	6,5
35,00	34,995	5	6,6
40,00	39,995	5	6,3
45,00	44,996	4	6,1
50,00	49,995	5	6,2

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

---HẾT/ END---



- Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% / *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00644

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: **NEUTER** Mã thiết bị: **N/A**
Manufacturer **ID**
3. Kiểu/ Type : **N/A** Số hiệu/ No: **01**
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: **(0 ÷ 10) mm**
Specifications * Giá trị vạch chia/ Division: **0,01 mm**
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : **ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026**
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ Length standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : **[23 ± 5] °C** **[50 ± 20] %RH**
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : **Có/ Yes ☐** **Không/ No ☒**
11. Kết quả/ Results : **Trang/ Page : 2/2**
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : **N26-00644**
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : **27/7/2026**
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended **27/7/2027**

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	μm	μm
1,00	1,009	-9	6,8
2,00	2,007	-7	6,5
3,00	3,004	-4	6,2
4,00	4,006	-6	6,4
5,00	5,009	-9	7,6
6,00	6,007	-7	6,9
7,00	7,007	-7	6,9
8,00	8,006	-6	6,3
9,00	9,008	-8	6,3
10,00	10,012	-12	6,4

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectivity calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% / *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00645

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object: **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: **NEUTER** Mã thiết bị: **N/A**
Manufacturer: **ID**
3. Kiểu/ Type : **N/A** Số hiệu/ No: **02**
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: **(0 ÷ 10) mm**
Specifications: * Giá trị vạch chia/ Division: **0,01 mm**
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
6. Nơi hiệu chuẩn: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : **ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026**
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
ID | Miêu tả
Description | Liên kết
Traceable | Hiệu lực
Due. Date |
|-------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ Length standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : **[23 ± 5] °C** **[50 ± 20] %RH**
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : **Có/ Yes ☐** **Không/ No ☒**
11. Kết quả/ Results : **Trang/ Page : 2/2**
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : **N26-00645**
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : **27/7/2026**
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended **27/7/2027**

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	μm	μm
1,00	1,006	-6	6,3
2,00	2,005	-5	6,2
3,00	3,010	-10	7,6
4,00	4,009	-9	6,5
5,00	5,010	-10	7,1
6,00	6,008	-8	6,9
7,00	7,010	-10	6,4
8,00	8,007	-7	6,2
9,00	9,010	-10	6,7
10,00	10,014	-14	6,7

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectivity calibrated conditions.

---HẾT/ END---

1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% / *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00646

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: **NEUTER** Mã thiết bị: **N/A**
Manufacturer **ID**
3. Kiểu/ Type : **N/A** Số hiệu/ No: **04**
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: **(0 ÷ 10) mm**
Specifications * Giá trị vạch chia/ Division: **0,01 mm**
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
6. Nơi hiệu chuẩn: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : **ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026**
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ Length standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : **[23 ± 5] °C** **[50 ± 20] %RH**
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : **Có/ Yes ☐** **Không/ No ☒**
11. Kết quả/ Results : **Trang/ Page : 2/2**
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : **N26-00646**
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : **27/7/2026**
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended **27/7/2027**

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	µm	µm
1,00	1,007	-7	6,8
2,00	2,007	-7	6,8
3,00	3,006	-6	6,6
4,00	4,009	-9	6,5
5,00	5,012	-12	6,3
6,00	6,009	-9	6,5
7,00	7,006	-6	6,8
8,00	8,007	-7	6,6
9,00	9,010	-10	6,3
10,00	10,011	-11	6,3

**Ghi chú/ Note :**

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

---HẾT/ END---

- Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/*The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00647

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object: **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: **NEUTER** Mã thiết bị: **N/A**
Manufacturer: **ID**
3. Kiểu/ Type : **N/A** Số hiệu/ No: **05**
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: **(0 ÷ 10) mm**
Specifications: * Giá trị vạch chia/ Division: **0,01 mm**
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
6. Nơi hiệu chuẩn: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : **ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026**
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
ID | Miêu tả
Description | Liên kết
Traceable | Hiệu lực
Due. Date |
|-------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ Length standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : **[23 ± 5] °C** **[50 ± 20] %RH**
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : **Có/ Yes ☐** **Không/ No ☒**
11. Kết quả/ Results : **Trang/ Page : 2/2**
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : **N26-00647**
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : **27/7/2026**
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended **27/7/2027**

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	μm	μm
1,00	1,002	-2	6,2
2,00	1,994	6	6,4
3,00	2,994	6	6,6
4,00	3,995	5	6,4
5,00	5,002	-2	6,2
6,00	5,994	6	6,8
7,00	7,003	-3	7,1
8,00	7,994	6	6,4
9,00	8,994	6	6,4
10,00	10,004	-4	6,7

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% / *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00648

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: **NEUTER** Mã thiết bị: **N/A**
Manufacturer **ID**
3. Kiểu/ Type : **N/A** Số hiệu/ No: **06**
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: **(0 ÷ 10) mm**
Specifications * Giá trị vạch chia/ Division: **0,01 mm**
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
6. Nơi hiệu chuẩn: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : **ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026**
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
ID | Miêu tả
Description | Liên kết
Traceable | Hiệu lực
Due. Date |
|-------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ Length standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : **[23 ± 5] °C** **[50 ± 20] %RH**
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : **Có/ Yes ☐** **Không/ No ☒**
11. Kết quả/ Results : **Trang/ Page : 2/2**
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : **N26-00648**
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : **27/7/2026**
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended **27/7/2027**

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	μm	μm
1,00	0,994	6	6,2
2,00	1,992	8	6,6
3,00	2,991	9	6,5
4,00	3,991	9	6,9
5,00	4,991	9	6,7
6,00	5,991	9	6,9
7,00	6,996	4	6,8
8,00	7,992	8	6,4
9,00	8,989	11	6,2
10,00	9,996	4	6,9

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/*The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00649

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License No: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: **NEUTER** Mã thiết bị: **N/A**
Manufacturer **ID**
3. Kiểu/ Type : **N/A** Số hiệu/ No: **08**
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: **(0 ÷ 10) mm**
Specifications * Giá trị vạch chia/ Division: **0,01 mm**
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
6. Nơi hiệu chuẩn: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : **ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026**
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
ID | Miêu tả
Description | Liên kết
Traceable | Hiệu lực
Due. Date |
|-------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ Length standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : **[23 ± 5] °C** **[50 ± 20] %RH**
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : **Có/ Yes ☐** **Không/ No ☒**
11. Kết quả/ Results : **Trang/ Page : 2/2**
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : **N26-00649**
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : **27/7/2026**
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended **27/7/2027**

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	μm	μm
1,00	0,994	6	6,4
2,00	1,991	9	6,4
3,00	2,989	11	6,3
4,00	3,988	12	6,4
5,00	4,991	9	7,1
6,00	5,992	8	6,4
7,00	6,991	9	6,3
8,00	7,993	7	6,9
9,00	8,992	8	6,3
10,00	9,999	1	6,5

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectivity calibrated conditions.

---HẾT/ END---

1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/*The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00650

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: **NEUTER** Mã thiết bị: **N/A**
Manufacturer **ID**
3. Kiểu/ Type : **N/A** Số hiệu/ No: **912202**
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: **(0 ÷ 10) mm**
Specifications * Giá trị vạch chia/ Division: **0,01 mm**
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
6. Nơi hiệu chuẩn: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : **ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026**
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
ID | Miêu tả
Description | Liên kết
Traceable | Hiệu lực
Due. Date |
|-------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ Length standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : **[23 ± 5] °C** **[50 ± 20] %RH**
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : **Có/ Yes ☐** **Không/ No ☒**
11. Kết quả/ Results : **Trang/ Page : 2/2**
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : **N26-00650**
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : **27/7/2026**
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended **27/7/2027**

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory

Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	μm	μm
1,00	0,991	9	6,7
2,00	1,990	10	6,6
3,00	3,002	-2	6,2
4,00	4,009	-9	6,4
5,00	5,007	-7	6,5
6,00	6,006	-6	7,1
7,00	6,995	5	6,7
8,00	7,995	5	6,9
9,00	8,997	3	6,3
10,00	10,002	-2	6,5

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectivity calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% / *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00651

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: **NEUTER** Mã thiết bị: **N/A**
Manufacturer **ID**
3. Kiểu/ Type : **N/A** Số hiệu/ No: **07**
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: **(0 ÷ 10) mm**
Specifications * Giá trị vạch chia/ Division: **0,01 mm**
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
6. Nơi hiệu chuẩn: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : **ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026**
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
ID | Miêu tả
Description | Liên kết
Traceable | Hiệu lực
Due. Date |
|-------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ Length standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : **[23 ± 5] °C** **[50 ± 20] %RH**
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : **Có/ Yes ☐** **Không/ No ☒**
11. Kết quả/ Results : **Trang/ Page : 2/2**
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : **N26-00651**
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : **27/7/2026**
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended **27/7/2027**

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	µm	µm
1,00	1,004	-4	6,6
2,00	1,994	6	7,1
3,00	2,995	5	6,7
4,00	4,005	-5	6,7
5,00	5,009	-9	6,3
6,00	6,006	-6	7,1
7,00	6,993	7	6,2
8,00	7,993	7	6,4
9,00	8,994	6	6,5
10,00	10,003	-3	7,4

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectivery calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng k = 2, mức tin cậy 95%/ *The uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00652

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: **NEUTER** Mã thiết bị: **N/A**
Manufacturer **ID**
3. Kiểu/ Type : **N/A** Số hiệu/ No: **912204**
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: **(0 ÷ 10) mm**
Specifications * Giá trị vạch chia/ Division: **0,01 mm**
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
6. Nơi hiệu chuẩn: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : **ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026**
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
ID | Miêu tả
Description | Liên kết
Traceable | Hiệu lực
Due. Date |
|-------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ Length standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : **[23 ± 5] °C** **[50 ± 20] %RH**
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : **Có/ Yes ☐** **Không/ No ☒**
11. Kết quả/ Results : **Trang/ Page : 2/2**
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : **N26-00652**
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : **27/7/2026**
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended **27/7/2027**

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	μm	μm
1,00	1,008	-8	6,8
2,00	1,991	9	6,4
3,00	2,993	7	6,3
4,00	4,003	-3	6,5
5,00	5,006	-6	6,7
6,00	6,005	-5	6,5
7,00	6,995	5	6,3
8,00	7,996	4	6,2
9,00	8,992	8	6,2
10,00	9,999	1	7,1

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

---HẾT/ END---

1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% / *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00653

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License No: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: **NEUTER** Mã thiết bị: **N/A**
Manufacturer **ID**
3. Kiểu/ Type : **N/A** Số hiệu/ No: **912201**
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: **(0 ÷ 10) mm**
Specifications * Giá trị vạch chia/ Division: **0,01 mm**
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
6. Nơi hiệu chuẩn: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : **ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026**
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ Length standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : **[23 ± 5] °C** **[50 ± 20] %RH**
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : **Có/ Yes ☐** **Không/ No ☒**
11. Kết quả/ Results : **Trang/ Page : 2/2**
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : **N26-00653**
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : **27/7/2026**
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended **27/7/2027**

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory



Phạm Tấn Phụng

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director

PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director



Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	µm	µm
1,00	0,795	205	395,6
2,00	2,004	-4	7,3
3,00	3,006	-6	6,7
4,00	4,006	-6	6,5
5,00	5,012	-12	6,3
6,00	6,011	-11	6,3
7,00	7,007	-7	7,4
8,00	7,995	5	6,3
9,00	8,990	10	6,3
10,00	6,396	3604	4025,2

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectivity calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% / *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00654

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: **ĐK 678**

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: **NEUTER** Mã thiết bị: **N/A**
Manufacturer **ID**
3. Kiểu/ Type : **N/A** Số hiệu/ No: **912203**
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: **(0 ÷ 10) mm**
Specifications * Giá trị vạch chia/ Division: **0,01 mm**
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
6. Nơi hiệu chuẩn: **Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh**
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : **ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026**
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
ID | Miêu tả
Description | Liên kết
Traceable | Hiệu lực
Due. Date |
|-------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ Length standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : **[23 ± 5] °C** **[50 ± 20] %RH**
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : **Có/ Yes ☐** **Không/ No ☒**
11. Kết quả/ Results : **Trang/ Page : 2/2**
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : **N26-00654**
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : **27/7/2026**
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended **27/7/2027**

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory**Phạm Tấn Phụng**

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director**PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director****Lê Thị Phương Nhung**

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	µm	µm
1,00	0,992	8	6,2
2,00	2,003	-3	6,3
3,00	3,009	-9	6,4
4,00	4,009	-9	6,7
5,00	5,007	-7	6,8
6,00	6,005	-5	6,9
7,00	7,006	-6	6,9
8,00	7,994	6	6,3
9,00	8,992	8	6,5
10,00	9,994	6	6,4

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

---HẾT/ END---



1. Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/*The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
3. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00656

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 678

1. Phương tiện đo: **ĐỒNG HỒ SO**
Object **DIAL INDICATOR**
2. Nơi sản xuất: Mitutoyo Mã thiết bị: N/A
Manufacturer *ID*
3. Kiểu/ Type : 2046S Số hiệu/ No: AUGJ13
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo/ Measuring range: (0 ÷ 10) mm
Specifications * Giá trị vạch chia/ Division: 0,01 mm
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : ISOTECH/QTHC-ĐD.01:2026
Đồng hồ so - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used :
- | Mã thiết bị
<i>ID</i> | Miêu tả
<i>Description</i> | Liên kết
<i>Traceable</i> | Hiệu lực
<i>Due. Date</i> |
|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| P.10 | Chuẩn độ dài/ Length standard | Quatest 3 | 05/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : [23 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ Results : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : N26-00656
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
Recalibration recommended 27/7/2027

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director**PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director**
Phạm Tấn Phụng
Lê Thị Phương Nhung

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>	Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on references</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
mm	mm	μm	μm
1,00	0,994	6	6,4
2,00	2,005	-5	6,2
3,00	3,007	-7	6,7
4,00	4,009	-9	6,6
5,00	5,010	-10	6,8
6,00	6,011	-11	6,8
7,00	7,009	-9	6,7
8,00	8,006	-6	6,8
9,00	9,007	-7	7,0
10,00	10,007	-7	7,4

Ghi chú/ Note :

- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

---HẾT/ END---



- Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95% / *The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.*
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.



Số/ No : N26-00655

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Trang/ Page : 1/2

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 678

1. Phương tiện đo: **PHƯƠNG TIỆN ĐO LỰC**
Object **(VÒNG LỰC MÁY CẮT PHẪNG/ PROVING RING OF SHEAR TESTING MACHINE)**
2. Nơi sản xuất: Trung Quốc Mã thiết bị: N/A
Manufacturer China ID
3. Kiểu/ Type : N/A Số hiệu/ No: M2917
4. Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi đo tối đa/ Maximum range : 1,5 kN
Specifications * Đồng hồ so: - Phạm vi đo/ Measuring range: 10 mm
Dial indicator - Giá trị vạch chia/ Division: 0,01 mm
- Số hiệu/ No: 03
- Kiểu/ Type : N/A
5. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG AN PHƯỚC THỊNH**
Customer Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: Số 449 Tỉnh lộ 44A, Khu phố 4, Phường Bà Rịa, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration
7. Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of calibration : ĐLVN 108 : 2002
Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn
8. Chuẩn sử dụng/ Standards used:
- | Mã thiết bị | Miêu tả | Liên kết | Hiệu lực |
|-------------|---------------------------|-----------|----------|
| ID | Description | Traceable | Due Date |
| P.33 | Chuẩn lực/ Force standard | VMI | 11/2027 |
9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration environment : $[28 \pm 2]^\circ\text{C}$
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : Có/ Yes ☐ Không/ No ☒
11. Kết quả/ Results : Trang/ Page : 2/2
12. Số tem hiệu chuẩn/ Calibration stamp No : N26-00655
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 27/7/2026
14. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 27/7/2027

Recalibration recommended

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory**Phạm Tấn Phụng**

TP.HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC/ For Director
PHÓ GIÁM ĐỐC/ Vice Director
Lê Thị Phương Nhung

Chế độ hiệu chuẩn/ Mode of calibration : ☒ Nén/ Compression ☐ Kéo/ Tension		
Giá trị trên phương tiện đo <i>Value on measuring equipments</i>	Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average value on references</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i>
(Vạch) 0,01 mm	kN	(%)
0	0,000	-
25	0,158	1,4
50	0,302	0,9
75	0,440	0,9
100	0,579	0,9
125	0,726	1,1
150	0,862	0,9
175	1,002	0,9
200	1,140	0,9
225	1,269	0,9
Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 0,0056x$		

Ghi chú/ Notes

- y : giá trị tính toán/ Calculated value . kN
- x : giá trị trên phương tiện đo/ Value on measuring equipments . (Vạch) 0,01 mm
- Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện hiệu chuẩn.
The calibration results are only valid in respectiverly calibrated conditions.

---HẾT/ END---

- Độ không đảm bảo đo được tính với hệ số mở rộng $k = 2$, mức tin cậy 95%/ The uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.